

Số: 11815/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 năm 2014;

Căn cứ Luật Điện lực số 28/2004/QH11 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực số 24/2012/QH13 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

Căn cứ Quyết định số 2081/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013-2020 (Chương trình);

Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 ngày 08 tháng 5 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 6341/QĐ-BCT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011-2015 có xét đến 2020;

Căn cứ Quyết định số 11741/QĐ-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020;

Xét đề nghị của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại các: Tờ trình số 3869/TTr-EVN ngày 17 tháng 9 năm 2015 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, tỉnh

Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020; Văn bản số 4402/EVN-ĐT ngày 23 tháng 10 năm 2015 về việc hoàn thiện BCNCKT các dự án thuộc Chương trình; Hồ sơ BCNCKT dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020 do Công ty TNHH MTV Kiến trúc sư Việt Nam lập tháng 7 năm 2015 và điều chỉnh, bổ sung tháng 10 năm 2015; Báo cáo kết quả thẩm định BCNCKT ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Tổ thẩm định;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020, với các nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020 (Dự án).

2. Cơ quan chủ quản đầu tư: Bộ Công Thương.

3. Cơ quan điều phối dự án: Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

4. Chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực miền Bắc (EVN NPC).

5. Tổ chức tư vấn lập BCNCKT: Công ty TNHH MTV Kiến trúc sư Việt Nam.

6. Mục tiêu đầu tư xây dựng

Mục tiêu tổng quát: Phát triển lưới điện trung, hạ áp cung cấp điện lưới Quốc gia cho đồng bào tại các thôn/bản chưa có điện; cấp điện cho các hộ dân chưa được cấp điện chính thức, đáp ứng nhu cầu cung cấp điện cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhằm từng bước nâng cao đời sống dân trí cho đồng bào dân tộc vùng sâu vùng xa, biên giới, đảm bảo an ninh, ổn định chính trị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Mục tiêu cụ thể: Cấp điện cho khoảng 4.348 hộ dân nông thôn thuộc 210 thôn/bản, của tỉnh Lạng Sơn.

7. Địa điểm xây dựng: Triển khai trên địa bàn 55 xã thuộc 10 huyện: Cao Lộc, Tràng Định, Văn Lãng, Bình Gia, Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng, Văn Quan, Đình Lập và Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.

8. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng

a) Trạm biến áp

- Tổng số: 84 trạm, tổng dung lượng: 5.295 kVA. Trong đó:

+ Trạm 3 pha điện áp 35/0,4kV:

. Dung lượng 50 kV: 41 trạm;

. Dung lượng 75 kV: 25 trạm;

. Dung lượng 100 kV: 03 trạm;

- . Dung lượng 160 kV: 02 trạm.
- + Trạm 3 pha điện áp 10(35)/0,4kV:
 - . Dung lượng 50 kV: 09 trạm;
 - . Dung lượng 75 kV: 04 trạm.

b) Đường dây trung áp

- Tổng số chiều dài đường dây trung áp 3 pha 35kV: 281,331 km.

c) Đường dây hạ áp

- Tổng số chiều dài đường dây hạ áp: 608,639 km. Trong đó:
- + Đường dây hạ áp xây dựng mới: 395,32 km;
- + Đường dây hạ áp cải tạo: 213,319 km.

d) Công tơ và dây dẫn về hộ gia đình

- Tổng chiều dài dây dẫn về hộ gia đình: 347,840 km, bình quân khoảng 80m/hộ và được chuẩn xác trong giai đoạn lập thiết kế bản vẽ thi công (TKBVTC).

- Tổng số hộ cấp điện: 4.348 hộ.

- Hỗ trợ các hộ chưa có điện: Lắp đặt cho mỗi hộ gia đình 01 bảng điện, 01 bóng đèn compac.

- Dây dẫn vào công tơ, hộp công tơ và công tơ phục vụ cấp điện cho các phụ tải trạm bơm tưới tiêu, phụ tải sản xuất sử dụng điện 3 pha không được đề cập trong Dự án này. Công ty Điện lực Lạng Sơn căn cứ nhu cầu thực tiễn cấp điện thực hiện theo các quy định hiện hành.

- e) Khối lượng chi tiết: được nêu trong Phụ lục kèm theo và được chuẩn xác trong TKBVTC.

9. Diện tích chiếm đất

- Tổng diện tích hành lang tuyến của dự án: khoảng 3.721.778 m². Trong đó:

- Diện tích chiếm đất vĩnh viễn sử dụng cho mục đích xây dựng móng cột, móng néo, trạm biến áp: khoảng 43.868 m².

- Diện tích ảnh hưởng tạm thời trong giai đoạn thi công và hành lang an toàn lưới điện: khoảng 3.721.778 m².

- 10. Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp - Đường dây và trạm biến áp, dự án nhóm B.

11. Phương án xây dựng (Thiết kế cơ sở)

11.1. Tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng

- Quy phạm trang bị điện 11 TCN-18-21-2006;
- Quy phạm tải trọng và tác động TCVN 2737-1995;
- Các TCVN, TCN, IEC và tiêu chuẩn quốc tế thông dụng;
- Quy định kỹ thuật lưới điện nông thôn của Bộ Công Nghiệp nay là Bộ Công Thương ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BCN ngày 08

tháng 12 năm 2006.

11.2. Trạm biến áp

- Kiểu trạm:

+ Các trạm 3 pha, ngoài trời, treo trên 02 cột BTLT cho trạm có công suất từ 75kVA trở lên;

+ Các trạm 2 pha, 1 pha ngoài trời, treo trên 01 cột BTLT cho trạm có công suất từ 50kVA trở xuống.

- Cấp điện áp: 35/0.4kV (trạm 3 pha đầu nối đường dây 35kV).

- Cấp điện áp: 10(35)/0.4kV (trạm 3 pha đầu nối đường dây 10kV khu vực cải tạo 35kV).

- Cấp điện áp: 35/0.23(2*0,23)kV(trạm 2 pha đầu nối đường dây 35kV).

- Cấp điện áp: 22/0.4kV (trạm 3 pha đầu nối đường dây 22kV).

- Cấp điện áp: 10(22)/0.4kV (trạm 3 pha đầu nối đường dây 10kV khu vực quy hoạch cải tạo 22 kV).

- Cấp điện áp: 22/0.23(2*0,23)kV(trạm 2 pha đầu nối đường dây 22kV).

- Cấp điện áp: 12,7/0.23(2*0,23)kV(trạm 1 pha đầu nối đường dây 22kV).

- Sơ đồ kết dây: Đường dây trung áp - chống sét - cầu chì tự rơi-máy biến áp-chống sét hạ áp-áp tô mát tổng-các áp tô mát nhánh-đường dây hạ áp.

- Dung lượng trạm 3 pha là: 31,5kVA; 50kVA; 75kVA; 100kVA; 125kVA; 160kVA; 250kVA; 320kVA; 400kVA.

- Dung lượng trạm 2 pha là: 31,5kVA; 50kVA.

- Dung lượng trạm 1 pha là: 25kVA; 31,5kVA; 50kVA.

- Dung lượng trạm lựa chọn phù hợp với nhu cầu phụ tải và phạm vi cấp điện từng trạm.

- Máy biến áp 3 pha 2 cuộn dây, hoặc 2 pha 2 cuộn dây, 1 pha 2 cuộn dây, hoặc 3 máy biến áp 1 pha 2 cuộn dây, kiểu kín, đặt ngoài trời, làm mát tự nhiên, tổ đấu dây được lựa chọn tối ưu về tổn thất máy biến áp, thuận lợi trong quá trình chuyển đổi cấp điện áp phía sơ cấp (nếu có) và được cụ thể trong giai đoạn lập TKBVTC.

- Chống sét trung áp dùng loại chống sét van điện áp 38,5kV hoặc 24kV hoặc 18kV hoặc 11kV tương ứng với cấp điện áp sơ cấp trạm biến áp là 35kV hoặc 22kV trung tính cách li hoặc 22kV trung tính nối đất hoặc 10kV.

- Chống sét phía hạ áp dùng loại van 400V đặt trong tủ hạ áp.

- Thao tác đóng cắt, bảo vệ quá dòng cho trạm dùng cầu chì tự rơi loại:

. FCO 35 cho trạm có điện áp sơ cấp 35kV;

. FCO 22 cho trạm có điện áp sơ cấp 22kV.

- Thao tác đóng cắt, bảo vệ quá dòng, ngăn mạch phía hạ áp dùng áp tô mát tổng có I đm phù hợp với dung lượng MBA, các áp tô mát có I đm phù hợp cho các lộ xuất tuyến.

- Cấp lực dùng loại cáp đồng bọc PVC loại:

+ Loại 3*M300+M185 đối với TBA 560; loại: 3*M240+M150 đối với TBA 400 kVA; 3*M185+M120 đối với TBA 320; loại: 3*M150+M95 đối với TBA 250 kVA-160 kVA; loại: 3*M95+M50 đối với TBA 100 kVA-75 kVA; loại: 3*M50+M35 đối với TBA 50 kVA-31,5 kVA đối với trạm biến áp 3 pha.

+ Loại 2(2*M70) đối với TBA 50 kVA; loại: 2(2*M50) đối với TBA 31,5 kVA và 2*M70 đối với TBA 25 kVA đối với trạm biến áp 1 pha và 2 pha.

- Số lượng xuất tuyến:

+ 03 nhánh với trạm có công suất trên 100kVA;

+ 02 nhánh với trạm có công suất từ 100kVA trở xuống.

- Đầu nối dây dẫn đường dây hạ áp thẳng vào áp tô mát nhánh tủ điện hạ áp TBA.

- Nối đất

+ Trung tính máy biến áp, chống sét, vỏ thiết bị, các kết cấu sắt thép trạm đều được nối đất.

+ Nối đất dùng loại cọc tia hỗn hợp trị số điện trở nối đất đảm bảo:

. $R < 10$ ôm đối với tất cả các trạm biến áp.

. Toàn bộ tiếp địa được mạ kẽm nhúng nóng. Dây nối và đầu cọc được đặt sâu dưới đất 0,8 m

- Cột điện dùng loại cột BTLT cao 10m hoặc 12m loại cột B và C cho trạm 3 pha 35kV và 22(10)kV, trừ các trạm đặc biệt được xử lý trong quá trình thiết kế

- Xà; giá đỡ MBA, thiết bị trạm; ghế thao tác... được chế tạo từ thép hình, được bảo vệ chống rỉ bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày lớp mạ $\geq 80\mu\text{m}$.

- Móng cột dùng loại móng khối bằng bê tông M150 đúc tại chỗ.

- Các giải pháp kỹ thuật chi tiết được cụ thể trong giai đoạn lập TKBVTC.

11.3. Đường dây trung áp

- Kiểu: Đường dây trên không.

- Số mạch: 01 mạch.

- Cấp điện áp: 35kV; 22kV.

- Dây dẫn: Sử dụng dây nhôm lõi thép loại AC-50/8, AC-70/11.

- Cách điện:

+ Tại các vị trí đỡ sử dụng cách điện đứng loại 35 kV với ĐZ 35kV và 22 kV với ĐZ 22kV.

+ Tại các vị trí néo dùng loại cách điện treo với số bát cách điện là 4 với ĐZ 35kV và 3 với ĐZ 22kV hoặc cách điện chuỗi Polymer tương ứng.

- Tiếp địa:

+ Tất cả các cột, xà trên đường dây đều được nối đất.

+ Trị số điện trở nối đất đảm bảo theo Quy phạm khi đi qua khu vực đông dân cư hoặc qua khu vực ít dân cư.

+ Tiếp địa sử dụng bộ cọc tia hỗn hợp mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày lớp mạ yêu cầu $\geq 80\mu\text{m}$.

- Tại các nhánh rẽ có chiều dài trên 2 km và nhánh rẽ cấp điện cho từ 02 TBA trở lên đầu nối vào trục chính được bố trí lắp đặt dao cách ly 3 pha loại 35kV-200A cho ĐZ-35kV và 24kV-200A cho ĐZ-22kV.

- Xà: Xà, giá, cổ dề: Sử dụng thép hình được mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn, chiều dày lớp mạ yêu cầu $\geq 80\mu\text{m}$.

- Cột:

+Cột điện: sử dụng cột BTLT cao 10;12;14;16;20 m loại A;B;C phù hợp yêu cầu chịu lực từng vị trí.

+ Sơ đồ cột: sử dụng các sơ đồ: ĐT-(12;14); ĐV-(12;14;16); NG-(12;14;16); NC-(12;14;16); NV-(12;14;16) tương ứng khoảng cột cho các vị trí đỡ thẳng, đỡ vượt, néo góc, néo cuối cho đường dây 3 pha. Sử dụng các sơ đồ: ĐT- (10/2; 12/2); NG-(10/2;12/2); NC- (10/2; 12/2) tương ứng khoảng cột cho các vị trí đỡ thẳng, néo góc, néo cuối cho đường dây 2 pha và 1 pha.

- Móng cột:

+ Móng đà cản loại 1 thanh ngang hoặc 2 thanh ngang bố trí so le cho các vị trí cột đỡ thẳng, các vị trí có điều kiện địa chất tốt.

+ Móng bê tông khối đúc tại chỗ cho các vị trí néo, các vị trí đỡ thẳng và đỡ vượt cho các vị trí cột đi qua khu vực địa chất xấu.

- Néo cột: Sử dụng cho các vị trí néo góc, néo thẳng và néo cuối.

+ Dây néo: Sử dụng thép tròn trơn đường kính 14 ÷ 20 hoặc dây cáp thép loại TK 35, TK 50 tùy theo yêu cầu chịu lực.

+ Móng néo: Bê tông cốt thép mác 200 đúc tại chỗ.

- Các giải pháp kỹ thuật chi tiết được cụ thể trong giai đoạn lập TKBVTC.

11.4. Đường dây hạ áp

- Kết cấu: 3 pha 4 dây hoặc 1 pha 3 dây đối với các đường trục và 1 pha 2 dây đối với các nhánh rẽ cấp điện cho khu vực ít dân cư.

- Dây dẫn sử dụng loại cáp vặn xoắn ruột nhôm loại : ABC 4*50; ABC 3*70+50; ABC 3*95+50; ABC 3*120+70 cho các đường trục 3 pha và ABC 2*35; 2*50; 2*70 cho các nhánh rẽ.

- Cách điện và phụ kiện: dùng kẹp treo cáp cho vị trí đỡ thẳng và đỡ góc, kẹp hãm ngừng cáp cho vị trí góc lớn và néo cuối.

- Cột điện: sử dụng cột bê tông cốt thép loại BTLT 7,5m và BTLT 8,5m (H 7,5m và H 8,5m). Tại các vị trí đỡ thẳng, đỡ góc 3 pha và néo góc, néo cuối nhánh rẽ 1 pha sử dụng dây dẫn có tiết diện tới 2*50 sử dụng cột đơn. Tại các vị trí cột néo góc lớn, néo cuối dây dẫn lớn sử dụng cột ghép đôi. Các vị trí cột có mặt bằng cho phép đặt dây néo sử dụng cột đơn và tăng cường dây néo, móng néo.

- Móng cột: sử dụng móng 1 đà cản hoặc móng 2 đà cản lắp sole cho các vị trí có điều kiện địa chất tốt hoặc các vị trí tăng cường được dây néo, móng néo hỗ trợ; sử dụng móng khối bê tông đúc tại chỗ mác 100 cho các vị trí cột còn lại.

- Khoảng cột trung bình: $38 \div 40m$.

- Dây néo, móng néo: dùng bộ chằng cáp thép 3/8" kết hợp móng néo (MN) cho tất cả các vị trí đỡ góc, néo góc tới 90^0 , vị trí dùng dây. Số lượng dây néo, móng néo lựa chọn phù hợp với yêu cầu chịu lực.

- Nối đất trung tính lặp lại: Sử dụng hệ thống tiếp địa dạng cọc tia hỗn hợp bố trí tại vị trí cột rẽ nhánh, cột cuối và các vị trí trung gian. Khoảng cách trung bình giữa các tiếp địa trên tuyến khoảng $(200 \div 250)m$ đối với khu đông dân cư và $(400 \div 450)m$ đối với khu vực ít dân cư.

- Các giải pháp kỹ thuật chi tiết được cụ thể trong giai đoạn lập TKBVTC.

11.5. Công tơ và đấu nối trước công tơ

- Các hộ gia đình có nhu cầu sử dụng điện được lắp đặt loại công tơ điện tử có chức năng đo xa, không truyền dữ liệu.

- Các dụng cụ đo lường được lắp đặt ngoài trời, trong các vỏ tủ chịu được ảnh hưởng bởi thời tiết và phải được làm việc đúng với cấp chính xác của chúng dưới các điều kiện thời tiết, khí hậu xung quanh.

- Đấu nối điện kể vào lưới hạ áp: dùng cáp Muller 2 ruột nhôm $2 \times 11mm^2$ đối với hòm công tơ 1 hoặc 2 công tơ, và loại 2×16 đối với hòm 4 công tơ.

- Các công tơ điện đều phải được bắm (kẹp) chi kỹ thuật bởi đơn vị được uỷ quyền của Nhà nước về kiểm định công tơ và kẹp chì thương mại của đơn vị bán điện.

- Các công tơ đều được lắp đặt trong hộp công tơ treo trên cột đường dây hạ áp hoặc trước hiên nhà. Độ cao treo công tơ $\geq 1,7m$ (treo trước hiên nhà), hoặc ở độ cao $\geq 2,5m$ (trên cột đường dây).

- Tùy mật độ phân bố dân cư của từng khu vực cấp điện và vị trí lắp đặt công tơ, sử dụng hộp công tơ loại 1 công tơ, 2 công tơ hoặc 4 công tơ tùy nhu cầu thực tế.

- Hộp được thiết kế đảm bảo an toàn cho con người, đảm bảo điều kiện vận hành của công tơ và thiết bị, chống lầy cấp điện.

- Hộp công tơ phù hợp để lắp công tơ điện tử.

- Các giải pháp kỹ thuật chi tiết được cụ thể trong giai đoạn lập TKBVTC.

11.6. Đấu nối về các hộ dân

- Dây dẫn điện đấu nối dây dẫn từ sau công tơ lắp ngoài cột về mỗi hộ gia đình: sử dụng loại cáp duplex nhôm 2 ruột cách điện PVC $0,6/1kV 2 \times 7mm^2$ cho một hộ dân khi khoảng cách dưới $20m$; loại cáp duplex nhôm 2 ruột cách điện

PVC 0,6/1kV 2x11mm² cho một hộ dân khi khoảng cách nhà trên 20m để tăng cường khả năng căng dây dẫn đi xa.

- Dây dẫn điện đầu nối dây dẫn từ nhánh rẽ hạ áp về hộ gia đình khi lắp đặt công tơ tại nhà: sử dụng loại cáp duplex nhôm 2 ruột cách điện PVC 0,6/1kV 2x11mm² cho một đến 2 hộ dân; loại cáp duplex nhôm 2 ruột cách điện PVC 0,6/1kV 2x25mm² cho 3-4 hộ dân.

- Cột điện:

+ Khi các hộ dân ở gần đường dây hạ áp ($L \leq 30m$), kết cấu nhà dân cho phép kéo hãm dây dẫn có thể kéo dây thẳng từ cột về hộ gia đình, không cần tăng cường cột đỡ.

+ Khi các hộ dân ở xa đường dây hạ áp ($L \geq 30m$), kết cấu nhà dân không cho phép kéo hãm dây dẫn, sử dụng các cột đỡ, hãm dây dẫn về nhà. Cột điện sử dụng cột gỗ hoặc bê tông. Chúng loại cột, chiều cao cột được quy định trong thiết kế bản vẽ thi công phù hợp với điều kiện của từng khu vực.

- Móng cột: trong trường hợp sử dụng cột để đỡ dây dẫn về hộ gia đình, móng cột được sử dụng loại móng đất, đá, gạch đầm chặt (chôn không móng); móng bê tông khối hoặc đà cản. Chúng loại móng, kích thước móng được quy định trong thiết kế bản vẽ thi công phù hợp với cột được sử dụng và điều kiện địa chất của từng khu vực..

- Các giải pháp kỹ thuật chi tiết được cụ thể trong giai đoạn lập TKBVTC.

12. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Lạng Sơn chịu trách nhiệm vận động nhân dân khu vực hưởng lợi đóng góp phần đền bù, tự giải phóng mặt bằng, đặc biệt đối với phần hạ áp; Tổ chức thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng theo quy định hiện hành, phù hợp với tiến độ dự án (phần trung áp nếu có). Kinh phí đền bù cho các đối tượng bị ảnh hưởng do Chủ đầu tư chi trả theo quy định.

13. Tổng mức đầu tư (TMĐT): 640.992.161.824 VNĐ (Sáu trăm bốn mươi tỷ, chín trăm chín mươi hai triệu, một trăm sáu mươi một ngàn, tám trăm hai mươi bốn đồng). Trong đó:

▪ Chi phí xây dựng:	470.352.907.932 VNĐ
▪ Chi phí thiết bị:	14.524.065.097 VNĐ
▪ Chi phí đền bù:	3.578.105.500 VNĐ
▪ Chi phí quản lý dự án:	5.986.026.631 VNĐ
▪ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	37.453.457.373 VNĐ
▪ Chi phí khác:	25.489.926.010 VNĐ
▪ Chi phí dự phòng:	83.607.673.281 VNĐ

Tổng cộng: 640.992.161.824 VNĐ

14. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư:

- 85% TMĐT từ ngân sách Trung ương (cấp trực tiếp hoặc cấp từ ODA, hoặc vốn ưu đãi khác), tương ứng 544.843.337.550 đồng;

- 15% TMĐT do Chủ đầu tư thu xếp phù hợp với kế hoạch cấp vốn từ ngân sách Trung ương, tương ứng 96.148.824.274 đồng.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án, chỉ đạo Công ty Điện lực Lạng Sơn triển khai thực hiện dự án.

16. Quản lý vận hành bán điện đến hộ dân sau đầu tư: Công ty Điện lực Lạng Sơn.

17. Thời gian thực hiện đầu tư Dự án

- Chuẩn bị đầu tư: Năm 2015;

- Thực hiện đầu tư: Giai đoạn 2016-2020, phù hợp với tiến độ cấp vốn ngân sách Nhà nước hàng năm.

18. Tổ chức thực hiện

18.1. Phương thức tổ chức thực hiện Dự án: Thực hiện theo các quy định hiện hành, phù hợp với nguồn vốn ngân sách Nhà nước bố trí cho Dự án.

18.2. Giao Tổng cục Năng lượng

- Tổ chức thẩm định, phê duyệt các bước tiếp theo của Dự án đúng quy định;

- Thực hiện chức năng chủ quản Dự án, kiểm tra việc thực hiện đầu tư Dự án và chất lượng xây dựng công trình theo quy định hiện hành.

18.3. Giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam

- Chịu trách nhiệm điều phối Dự án;

- Chỉ đạo Tổng công ty Điện lực miền Bắc và các đơn vị có liên quan bố trí vốn đối ứng, tổ chức triển khai thực hiện Dự án theo quy định hiện hành;

- Tổng hợp nhu cầu nguồn vốn hàng năm cho các dự án do EVN đầu tư trong giai đoạn 2015-2020 thuộc Chương trình, làm việc với Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về việc cân đối nguồn vốn và bố trí vốn để triển khai thực hiện Dự án theo quy định;

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Dự án của Chủ đầu tư, báo cáo định kỳ về Bộ Công Thương về kết quả thực hiện theo quy định.

18.4. Giao Tổng công ty Điện lực miền Bắc

- Thực hiện chức năng Chủ đầu tư dự án theo quy định hiện hành;

- Bố trí vốn đối ứng kịp thời theo tiến độ cấp vốn cho Dự án;

- Phối hợp với chính quyền địa phương các cấp: Rà soát các danh mục đầu tư phù hợp với quy hoạch tổng thể; Thống nhất thứ tự danh mục ưu tiên đầu tư, thực hiện đồng bộ các hạng mục công trình, tránh sự chông chéo danh mục của Dự án với các dự án khác trên địa bàn tỉnh; Phối hợp tổ chức thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định hiện hành, phù hợp với tiến

độ dự án (phần trung áp nếu có);

- Chủ đầu tư chủ động triển khai bước tiếp theo phù hợp tiến độ cấp vốn cho Dự án, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Chỉ đạo Công ty Điện lực Lạng Sơn tiếp nhận vốn, tài sản, tổ chức quản lý và bán điện đến các hộ sử dụng điện ngay sau khi các công trình của Dự án được đưa vào vận hành.

Điều 2. Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Điện lực miền Bắc, các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định đầu tư Dự án được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện đầu tư Dự án theo các quy định hiện hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và các quy định khác có liên quan.

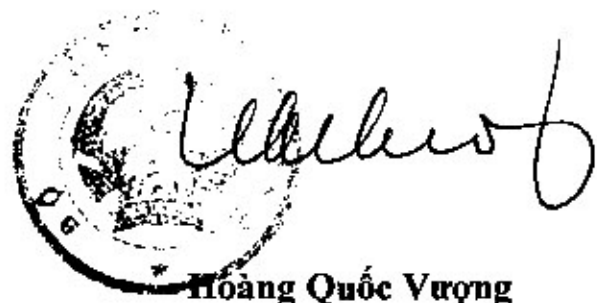
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng thành viên/Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực miền Bắc, Công ty Điện lực Lạng Sơn và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- UBND tỉnh Lạng Sơn;
- Lưu: VT, TCNL (2).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hoàng Quốc Vượng

PHỤ LỤC: DANH MỤC, QUI MÔ ĐẦU TƯ
DỰ ÁN CẤP ĐIỆN NÔNG THÔN TỬ LƯỚI ĐIỆN QUỐC GIA, TỈNH LẠNG SƠN GIAI ĐOẠN 2015 - 2020
 Kèm theo Quyết định số: 11815/QĐ-BCT, ngày 30 tháng 10 năm 2015

TT	Huyện, xã địa điểm/ thôn bản xây dựng CT	Số xã	Số thôn bản được cấp	Trạm biến áp		Chiều dài BZ trung áp (m)	Chiều dài BZ 0,4kV (m)	Số hộ được hưởng lợi (hộ)
				Số TBA	Dung lượng (KVA)			
	TỔNG CỘNG	55	210	84	5.295	281.313	608.639	9.096
I	Huyện Cao Lặc	2	9	4	200,0	9.857	19.435	234
I.1	Xã Công Sơn (xã Vùng 3)	1	6	2	100,0	6.676	12.050	158
1	Phiên Luông		1	1	50,0	3.388	2.488	42
2	Khuổi Tao		1	1	50,0	3.289	2.773	43
3	Ngân Pắc		1	0	-	-	2.754	27
4	Thân Dìn, Đông Chấn		2	0	-	-	2.936	28
5	Lục Bó		1	0	-	-	1.100	18
I.2	Xã Mẫu Sơn (xã Vùng 3)	1	3	2	100,0	3.181	7.385	76
1	Khau Vàng		1	1	50,0	3.181	1.871	37
2	Bán Pèng		1	1	50,0	0	4.000	26
3	Bán Co Lợi		1	0	-	-	1.514	13
II	Huyện Tràng Định	6	25	11	625	39.386	77.414	1.350
II.1	Xã Đề Thám	1	4	3	150,0	9.577	8.315	207
1	Thôn bản Quyền		1	0	-	-	1.200	68
2	Thôn Khau cá		1	1	50,0	1.823	2.723	40
3	Thôn Cốc Lùng		1	1	50,0	4.343	2.962	59
4	Thôn Khuổi Tú		1	1	50,0	3.411	1.430	40
II.2	Xã Hùng Sơn	1	8	1	75,0	4.774	12.929	457
1	Thôn Bàn Piông		1	1	75,0	4.774	5.817	74
2	Thôn Cốc Càng, Bàn Piêng		2	0	-	-	2.504	74
3	Khu Nà Cốc(Thôn Nà Cà)		1	0	-	-	1.250	132
4	Thôn Vài Pài, Đông Mán, Nà Khoang, Bàn Còng		4	0	-	-	3.358	177
II.3	Xã Tân Tiến	1	2	2	125,0	8.015	10.744	129
1	Thôn Khuổi Biếp		1	1	50,0	2.807	5.122	55
2	Thôn Khuổi Cù		1	1	75,0	5.208	5.622	74
II.4	Xã Chí Minh	1	8	3	150,0	8.757	27.796	407
1	Thôn Khuổi Dạ		1	1	50,0	2.811	6.262	58
2	Thôn Khuổi Nà		1	1	50,0	2.668	5.678	54
3	Thôn Khuổi Khuông		1	1	50,0	3.278	3.544	46
4	Thôn Thả Lừa		1	0	-	-	2.500	39
5	Thôn Nà Quán, Bàn Ca		2	0	-	-	3.550	101
6	Thôn Cốc Tông, Pắc Bó		2	0	-	-	6.262	109
II.5	Xã Trung Thành	1	2	2	125,0	8.263	13.819	132
1	Thôn 6 (Khuổi Kìn)		1	1	75,0	5.276	6.871	74
2	Thôn 7 (Bán Lsiễn)		1	1	50,0	2.987	6.948	58
II.6	Xã Tân Yên	1	1	0	-	-	3.811	18
1	Thôn Pắc Đeng		1	0	-	-	3.811	18
III	Huyện Văn Lãng	2	10	5	325	9.955	34.978	412
III.1	Xã Hội Hoan	1	3	2	100,0	4.175	8.962	149
1	Thôn Co Tào		1	1	50,0	2.035	4.642	43
2	Thôn Khuổi Tọc		1	1	50,0	2.140	2.504	46
3	Thôn Bèng		1	0	-	-	1.816	60
III.2	Xã Gia Miên	1	7	3	225,0	5.780	26.016	263

1	Thôn Bình Lập, Mây Sao, Năm Bao		3	1	75,0	1.441	9.573	88
2	Thôn Cốc Nhắng		1	1	50,0	1.680	6.782	48
3	Thôn Cồn Pheng, Quảng Lộng, Cương Quyết		3	1	100,0	2.659	9.661	127
IV	Huyện Bình Giả	11	39	12	675	41.111	116.107	1.412
IV.1	Xã Tân Văn	1	1	1	50	1.842	2.584	24
1	Thôn Lân Kinh		1	1	50,0	1.842	3.666	19
IV.1	Xã Hoa Thám	1	5	4	200,0	14.197	19.115	265
1	Thôn Cáo Chôm		1	1	50,0	4.004	5.709	62
2	Thôn Bàn Pin		1	1	50,0	3.948	4.446	59
3	Thôn Đội Cấn 1		1	1	50,0	3.855	4.901	56
4	Thôn Đội Cấn 2		1	1	50,0	2.390	2.959	42
5	Thôn Khuổi Giỏi		1	0	-	-	1.100	46
IV.3	Xã Minh Khai	1	4	2	100,0	6.978	14.088	169
1	Thôn Bàn Tân		1	1	50,0	2.784	4.716	49
2	Thôn Nà Khuông		1	1	50,0	4.194	4.730	57
3	Khuổi Con		1	0	-	-	1.200	10
4	Bản Hối		1	0	-	-	3.442	53
IV.4	Xã Mông Ân	1	4	1	75,0	2.062	11.315	206
1	Đông Hương		1	1	75,0	2.062	4.391	76
2	Thôn Nà Cươm		1		-	-	5.158	64
3	Nà Vương, Nà Vò		2	0	-	-	1.766	66
IV.5	Xã Yên Lỗ	1	6	1	50,0	3.589	16.588	153
1	Khuổi Sấp		1	1	50,0	3.589	6.088	59
2	Thôn Khuổi Mè		1		-	-	1.460	16
3	Thôn Khuổi Chặng, Kim Đổng, Khuổi Cọ		3		-	-	6.908	58
4	Thôn Nà Quảng		1		-	-	2.132	20
IV.6	Xã Bình La	1	2	0	-	-	6.448	74
1	Cốc Phường		1	0	-	-	3.948	44
2	Thôn Bàn Pát		1	0	-	-	2.500	30
IV.7	Xã Hòa Bình	1	4	1	50,0	188	10.901	117
1	Máy Dầy		1	1	50,0	188	1.895	21
2	Thôn Khuổi Kinh		1		-	-	4.384	25
3	Thôn Tà Chu, Nà Chí (Bản Dục)		2		-	-	4.622	71
IV.8	Xã Hồng Phong	1	2	2	150,0	12.256	10.580	152
1	Thôn Nà Sla		1	1	75,0	4.541	5.904	67
2	Thôn Vàng Phía		1	1	75,0	7.715	4.676	85
IV.9	Xã Hưng Đạo	1	5	0	-	-	8.520	116
1	Thôn Nà Dạ, Khuổi Khế		2	0	-	-	2.759	42
2	Thôn Khuổi Buông, Bàn Chu		2	0	-	-	3.750	46

3	Thôn Bàn Sleo(Bàn Nghju)		1	0	-	-	2.011	28
IV.10	Xã Quý Hòa	1	4	0	-	-	10.373	100
1	Khuổi Ngành		1	0	-	-	2.280	20
2	Thôn Khuổi Cáp		1	0	-	-	1.000	18
3	Nà Lùng		1	0	-	-	1.210	10
4	Khuổi Lùng, Khuổi Cáp (riêng 01 thôn Khuổi Cáp từ 2 phía Tba Quý Hòa 2 + 4)		1	0	-	-	5.883	52
IV.11	Xã Thiện Hòa	1	2	0	-	-	5.595	36
1	Thâm Khôn		1				3.005	19
2	Cặm Tằm		1				2.590	17
V	Huyện Bắc Sơn	9	35	18	1.370	54.236	91.688	1.861
V.1	Xã Vũ Lễ	1	6	4	470,0	8.650	18.172	466
1	Thôn Khuôn Bông		1	1	50,0	3.548	3.250	51
2	Thôn Lân Kẽm, Thống Nhất		2	1	160,0	2.351	6.579	140
3	Thôn Kha Hạ		1	1	100,0	2.564	4.978	119
4	Suối Hoan, Quang Tiến		2	1	160,0	188	3.365	156
V.2	Xã Nhất Hòa	1	6	3	175,0	8.984	11.657	207
1	Thôn Nà Úy		1	1	75,0	3.001	3.142	78
2	Thôn Làng Khả		1	1	50,0	2.185	4.118	57
3	Thôn Nà Gá		1	1	50,0	3.798	2.297	51
4	Thôn Địa Phận, Làng Tiến, Độc Máy		3	0	-	-	2.100	21
V.3	Xã Tân Tri	1	5	4	300,0	17.339	17.505	317
1	Thôn Thâm Sĩ		1	1	75,0	5.185	3.091	80
2	Bình An		1	1	75,0	6.264	4.634	75
3	Thôn Suối Tắt		1	1	75,0	2.057	2.883	74
4	Thôn Suối Tìn		1	1	75,0	3.833	4.566	68
5	Thôn Ngọc Lầu		1	0	-	-	2.331	20
V.4	Xã Long Đồng	1	1	1	50,0	2.723	3.595	56
1	Thôn Tân Rã		1	1	50,0	2.723	3.595	56
V.5	Xã Trấn Yên	1	4	1	75,0	4.088	6.625	88
1	Thôn Pá Ó, Nà Kéo		2	1	75,0	4.088	5.017	66
2	Thôn Đơn Ngang(Nóc Mỏ)		1	0	-	-	1.368	12
3	Thôn Làng Giáo		1	0	-	-	240	10
V.6	Xã Tân Thành	1	4	2	125,0	1.687	9.211	186
1	Yên Thành		1	1	75,0	487	3.845	86
2	Nà Thí (Bình An 1)		1	1	50,0	1.200	391	45
3	Tân Vũ (Bình An 1)		1		-	-	931	15
4	Thâm Mơ (Bình An 1.5)		1	0	-	-	4.044	40
V.7	Xã Bắc Sơn	1	1	1	50,0	4.219	3.113	51
1	Thôn Lân Hát		1	1	50,0	4.219	3.113	51

V.8	Xã Nhất Tiến	1	4	1	75,0	2.963	9.986	206
1	Nà Nặc		1	1	75,0	2.963	5.398	90
2	Làng Đồng		1	0	-	-	1.603	81
3	Đồng Tiến (thôn Làng Mới)		2	0	-	-	2.985	35
V.9	Xã Đồng Ý	1	4	1	50,0	3.584	11.824	284
1	Thôn Nà Cuôn		1	1	50,0	3.584	3.364	48
2	Nà Lợi, Nà Nhi		1	0	-	-	3.460	86
3	Lân Páng, Lân Rô		2	0	-	-	5.000	150
VI	Huyện Hữu Lũng	5	15	9	575	32.283	53.365	955
VI.1	Xã Hòa Thắng	1	1	1	75,0	3.000	3.500	73
1	Báo Đài 2		1	1	75,0	3.000	3.500	70
VI.2	Xã Hòa Sơn	1	9	3	225,0	8.707	35.001	624
1	Thôn Hồ Mười		1	1	75,0	3.664	3.761	70
2	Thôn Suối Trà		1	1	75,0	3.043	4.310	96
3	Thôn Đèo Bà		1	0	-	-	2.439	31
4	Chiến Thắng, Hòa Bình		1	0	-	-	7.892	120
5	Đồng Liên, Chiến Thắng, Hòa Bình		1	0	-	-	7.866	165
6	Đồng Trong, Đoàn Kết		2	0	-	-	3.559	46
7	Thôn Hồ Quyết, Trại Đa		2	1	75,0	2.000	5.174	96
VI.3	Xã Yên Sơn	1	2	2	125,0	12.803	5.270	129
1	Thôn Lân Thuồng		1	1	75,0	6.035	3.648	69
2	Thôn Lân Nông		1	1	50,0	6.768	1.622	60
VI.4	Xã Hữu Liên	1	1	1	50,0	4.911	3.498	59
1	Thôn Nà Nooc		1	1	50,0	4.911	3.498	59
VI.5	Xã Yên Thịnh	1	2	2	100,0	2.863	6.096	70
1	Xóm Ba Mìn, thôn Tân Yên		1	1	50,0	125	2.888	25
2	Xóm Ao Cà, thôn Gạo Trong		1	1	50,0	2.738	3.209	45
VII	Huyện Văn Quan	6	21	8	450	24.560	62.364	710
VI.1	Xã Tú Xuyên	1	5	4	225,0	11.699	18.214	225
1	Thôn Nà Lốc		1	1	50,0	3.337	4.148	49
2	Thôn Nà Đông, Thanh Lạng		2	1	75,0	2.786	5.448	81
3	Thôn Bàn Mù 1		1	1	50,0	3.214	5.857	57
4	Thôn Bàn Mù 2		1	1	50,0	2.362	2.761	38
VI.2	Xã Tân Đoàn	1	7	2	100,0	6.376	15.811	176
1	Thôn Lũng Pá, bản Năng		2	1	50,0	3.000	4.000	53
2	Thôn Lũng Mán		1	1	50,0	3.376	3.704	44
3	Thôn Khôn Sầy, Khôn Cái		2	0	-	-	2.885	36
4	Thôn Khôn Pá, Đông Đoàng		2	0	-	-	5.222	43
VI.3	Xã Vĩnh Lại	1	5	1	75,0	3.986	11.071	203

1	Thôn Nà Pò		2	1	75,0	3.986	4.779	91
2	Bản Bắc, Bản Lái, Nà Lộc, Nà Tênh		3	0	-	-	6.292	112
VII.4	Xã Bình Phúc	1	1	0	-	-	5.077	23
1	Thôn Lũng Thước		1		-		5.077	23
VII.5	Xã Vân Mộng	1	2	1	50,0	2.499	9.687	70
1	Thôn Lũng Lưu (Phiêng Phúc)		1	1	50,0	2.499	4.576	44
2	Thôn Khòn Duông		1	0	-	-	5.111	26
VII.6	Xã Tráng Các	1	1	0	0	0	2.505	13
1	Khau Đẳng		1				2.505	13
XIII	Huyện Đình Lập	5	14	6	350	29.254	39.365	620
XIII.1	Xã Đình Lập	1	2	2	100,0	8.236	4.811	94
1	Pò Khoang		1	1	50,0	5.736	2.811	60
2	Còn Ấng		1	1	50,0	2.500	2.000	34
VIII.2	Xã Bình Xá	1	3	1	50,0	5.610	8.233	158
1	Xóm Ngàn Chà (thôn Mọt)		1	1	50,0	5.610	2.477	59
2	Pò Phát, Khẩu Lua		2		-	-	5.756	99
VIII.3	Xã Châu Sơn	1	3	2	125,0	11.846	10.391	149
1	Khe Pặn Ngọn		1	1	75,0	7.435	3.458	75
2	Khe Pặn Giữa		1	1	50,0	4.411	3.240	53
3	Khe Mùn		1		-	-	3.693	21
VIII.4	Xã Lâm Ca	1	5	1	75,0	3.562	13.194	204
1	Thôn Bình Ca, Pắc Vàn, Khe Dìn		3	0	-	-	7.235	140
2	Thôn Pá pháy, Pá Duốc		2	1	75,0	3.562	5.959	64
VIII.5	Xã Đồng Thẳng	1	1	0	-	-	2.737	15
1	Khe Lạn		1	0	-	-	2.737	15
IX	Huyện Lộc Bình	8	36	10	650	34.995	99.848	1.362
IX.1	Xã Tĩnh Bắc	1	5	2	175,0	7.526	14.498	187
1	Pò Trong, Bản Hu		2	1	75,0	3.981	6.416	81
2	Bản Quyềng, Tầm Pát, Tầm Hán		3	1	100,0	3.545	8.081	106
IX.2	Xã Hữu Lân	1	3	1	75,0	5.177	12.887	126
1	Suối lông, suối Mì		2	1	75,0	5.177	8.256	87
2	Suối Vằm		1	0	-	-	4.631	39
IX.3	Xã Ái Quốc	1	11	0	-	-	24.847	277
1	Cơ hồng, Quang khao, Nà Chục, Cọng Mú		2	0	-	-	2.621	58
2	Phia thác		1	0	-	-	1.566	42
4	Thau Lọng, Tam Phay, Khuổi Pu		3	0	-	-	7.357	74
5	Đông Lợi, Nà Cà, Khuổi Han		3	0	-	-	6.803	38
6	Nậm Đàng, Đông Xung		2	0	-	-	6.500	65
IX.4	Xã Minh Phát	1	4	1	50,0	2.418	9.385	140
1	Thôn Nà Hao		1	1	50,0	2.418	4.200	55

2	<i>Thôn Nà Tàng, Khuổi Luồng, Tắc Uẩn</i>		3		-		5.185	85
IX.5	Xã Lợi Bắc	1	7	4	250,0	12.948	23.648	361
1	<i>Cung Khoai</i>		1	1	50,0	3.680	4.184	53
2	<i>Phai Vài</i>		1	1	75,0	2.595	4.286	64
3	<i>Khau Kháo</i>		1	1	75,0	4.283	5.664	67
4	<i>Khuấy Tà</i>		1	1	50,0	2.390	2.578	43
5	<i>Lợi Bắc, Khuổi Thỏ, Kéo Pài</i>		3	0	-	-	6.936	134
IX.6	Xã Tam Gia	1	1	0	-	-	1.500	7
1	<i>Khuổi O</i>		1	0	-	-	1.500	7
IX.7	Xã Đông Quan	1	1	1	50,0	3.286	3.839	46
1	<i>Thôn Nà Lâu</i>		1	1	50,0	3.286	3.839	46
IX.8	Xã Nam Quan	1	4	1	50,0	3.640	9.245	218
1	<i>Thôn Coóc Sầu</i>		1	1	50,0	3.640	3.745	53
2	<i>Pắc Cáp, Vàng Lương, Nà Inh</i>		3		-		5.500	165
X	Huyện Chi Lăng	1	6	1	75,0	5.676	14.074	180
V.1	Xã Hữu Kiên	1	6	1	75,0	5.676	14.074	180
1	<i>Thôn Mè Thình</i>		1	1	75,0	5.676	5.874	77
2	<i>Là Lìa</i>		1	0	-		1.600	15
3	<i>Suối Mỏ</i>		1	0	-		2.000	12
4	<i>Thôn Co Hương</i>		1	0	-	-	2.364	28
5	<i>Thôn Suối Ma A .B</i>		2	0	-	-	2.236	48